

Số: 46 /GPMT-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 9 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;
Xét các Văn bản của Công ty Cổ phần Dệt May Huế số 572/DHM-KT ngày
31 tháng 5 năm 2024 về việc đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường; Văn bản số
855/DHM-KT ngày 22 tháng 8 năm 2024 về việc giải trình các nội dung bổ
sung, chỉnh sửa trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cơ sở Tổ hợp
các nhà máy sản xuất trong lĩnh vực dệt may và hồ sơ kèm theo;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
372/TTr-STNMT-MT ngày 06 tháng 9 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Dệt May Huế, địa chỉ tại số 122
đường Dương Thiệu Tước, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa
Thiên Huế được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Tổ hợp
các nhà máy sản xuất trong lĩnh vực dệt may” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

- Tên cơ sở: Tổ hợp các nhà máy sản xuất trong lĩnh vực dệt may.
- Địa điểm hoạt động: Số 122 đường Dương Thiệu Tước, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Giấy chứng nhận đầu tư số 1325378634 cấp lần đầu ngày 23/10/2018, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

1.4. Giấy đăng ký kinh doanh: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 3300100628, đăng ký lần đầu ngày 17/11/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29/6/2023, do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

1.5. Mã số thuế: 3300100628.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sợi, dệt nhuộm và may mặc.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích: 141.134m².

- Công suất sản xuất của tổ hợp các Nhà máy của Dự án đăng ký theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1325378634 cấp lần đầu ngày 23/10/2018:

+ Nhà máy Sợi: công suất 14.400 tấn sợi/năm.

+ Nhà máy Dệt Nhuộm: công suất 1.500 tấn sản phẩm/năm.

+ Nhà máy May: công suất 17 triệu sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Dệt May Huế có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải

dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép là 10 năm kể từ ngày ký. Giấy phép môi trường số 06/GPMT-UBND ngày 06/01/2023 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công ty Cổ phần Dệt May Huế;
- UBND TX Hương Thủy;
- UBND phường Thủy Dương;
- Công Thông tin điện tử UBND tỉnh;
- CVP và các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CT.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Quý Phương

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 46 /GPMT-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, nhân viên (CBNV)
- Nguồn số 02: từ hoạt động sản xuất của Nhà máy dệt nhuộm, hoạt động của lò hơi dự phòng 1,5 tấn/giờ
- Nguồn số 03: Vệ sinh nhà xưởng
- Nguồn số 04: phát sinh từ hoạt động của lò hơi 15 tấn/h (nguồn này sẽ ngưng phát sinh nước thải sau khi tiến hành tháo dỡ)
- Nguồn số 05: phát sinh từ hoạt động của lò hơi 07 tấn/h, lò dầu tải nhiệt

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Nước thải từ nguồn số 01, số 02, số 03, số 04, số 05 được thu gom chung về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (HTXLNTTT) của cơ sở, sau đó thoát ra ngoài môi trường. Do đó, cơ sở có 01 dòng nước thải sau xử lý xả ra môi trường.

2.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Khe Lê Bá theo dòng chảy đổ vào hới Đường Bến sau đó nhập vào sông Lợi Nông, thuộc địa phận phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.1.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Cống ngầm phía đường Dương Thiệu Tước, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tọa độ vị trí xả nước thải: (Tọa độ VN-2000, KTT 107⁰, múi chiều 3⁰)

X (m): 1.818.278,19 ; Y (m): 566.359,62.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả nước thải.

2.1.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: Khoảng 1.500 m³/ngày.đêm.

2.1.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy. Nước thải sau xử lý sẽ theo đường ống D600 - D800 dài 71m, đưa về mương kín bằng bê tông cốt thép (BTCT), có kích thước 01m x 0,6m, dài khoảng 557m, sau đó chảy về cống ngầm (dạng hình trụ, đường kính 400mm), theo mương hở phía đường Dương Thiệu Tước xả thải vào khe Lê Bá, theo dòng chảy đổ vào hới Đường Bến sau đó nhập vào sông Lợi Nông; hình thức xả mặt.

2.1.3.2. Chế độ xả nước thải: xả liên tục (24 giờ).

2.1.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

STT	Các chất ô nhiễm	Giá trị giới hạn QCVN 13-MT:2015/BTNMT, Giá trị C_{max} , cột A, $K_q=0,9$, $K_f=1$	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	40	- Từ ngày cấp GPMT cho đến ngày 31/12/2024: miễn thực hiện quan trắc định kỳ (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) - Sau ngày 31/12/2024: thực hiện quan trắc định kỳ với tần suất 03 tháng/lần, với thông số: tổng các chất hoạt động bề mặt	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) bao gồm các thông số: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra); pH, nhiệt độ, TSS, COD, BOD, màu, Cyanua, Cr (VI), Clo dư.
2	pH	6-9		
3	Độ màu	45		
4	BOD ₅	27		
5	COD	67,5		
6	TSS	45		
7	Xyanua	0,063		
8	Clo dư	0,9		
9	Crôm IV (Cr ⁶⁺)	0,045		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	4,5		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và thoát nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Công trình thu gom nước thải sinh hoạt

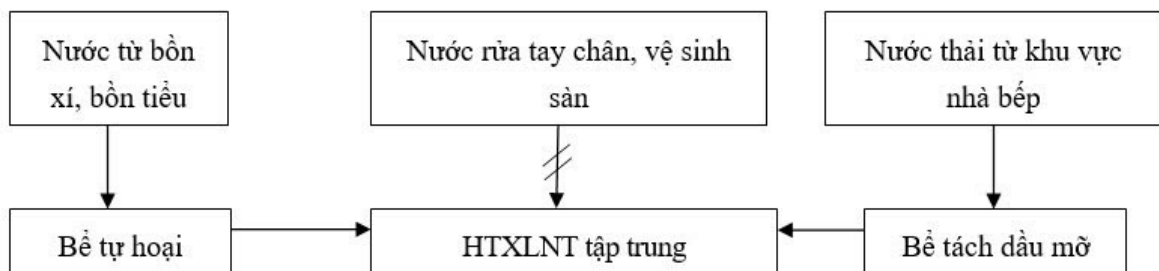
- Nước thải sinh hoạt từ các hoạt động rửa tay chân, vệ sinh sàn... được tách rác sơ bộ sau đó thu gom dẫn về HTXLNTTT để xử lý.

- Nước thải từ các bồn xí, bồn tiểu được xử lý bằng bể tự hoại (tại Cơ sở có 24 bể tự hoại với kích thước mỗi bể: 6m x 5m x 2,5m, mỗi bể bao gồm: bể chứa phân; bể lắng và chứa) sau đó dẫn về HTXLNTTT để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ khu vực nhà bếp được thu gom qua bể tách dầu mỡ, sau đó dẫn về HTXLNTTT để tiếp tục xử lý.

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh được thu gom bằng các ống nhựa đường kính 110mm, tổng chiều dài khoảng 720m dẫn về HTXLNTTT để xử lý.

Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt được trình bày như sau:



Chú thích: \parallel : Lưới chắn rác

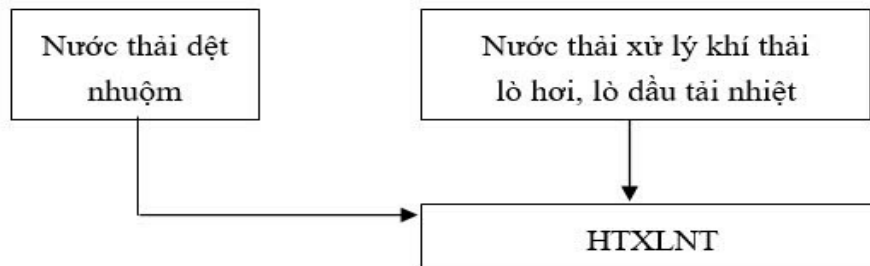
1.1.2. Nước thải sản xuất

- Nước thải từ quá trình dệt nhuộm và nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi dự phòng 1,5tấn/giờ được thu gom bằng đường ống HDPE đường kính 200mm có chiều dài 500m dẫn về HTXLNTTT để xử lý.

- Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi 15tấn/giờ được bơm bằng máy bơm 2,2kW rồi theo đường ống HDPE đường kính 42mm dài 25m, dẫn về HTXLNTTT để xử lý.

- Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi 07 tấn/giờ, lò dầu tải nhiệt được bơm bằng máy bơm công suất 1,5kW rồi theo đường ống HDPE DN65, dài 70m dẫn về HTXLNTTT để xử lý.

Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải sản xuất được trình bày như sau:



1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Cơ sở đã xây dựng HTXLNTTT công suất 1.500 m³/ngày (24 giờ). Chất lượng nước thải sau xử lý đạt Cột A QCVN 13-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm (giá trị C_{max} , cột A, $K_q=0,9$; $K_f=1,0$). Nước thải sau xử lý đạt Cột A QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nước thải dệt nhuộm (giá trị C, $K_q=0,9$; $K_f=1,0$), được đưa về hồ chỉ thị sinh học (hồ sự cố) để đảm bảo an toàn công trình hồ sự cố, lưu lượng lưu giữ tại hồ chỉ thị sinh học là 1.000m³. Khi đủ lượng nước lưu tại hồ sự cố, tiến hành đóng van phần nước thải còn lại theo đường ống D600 - 800 được xả thải vào môi trường. Hai van khoá đầu và cuối của hồ sự cố luôn luôn đóng, định kỳ 03 ngày/lần lượng nước trong hồ sự cố sẽ được bơm theo đường mương thoát nước thải ra ngoài môi trường để luân chuyển lượng nước mới vào bể tránh trường hợp tái nhiễm.

Vị trí đặt HTXLNTTT ở phía Tây Bắc của cơ sở. Sơ đồ khối HTXLNT tập trung của cơ sở được trình bày ở hình 1:

- Thông số kỹ thuật của HTXLNTTT:

STT	Hạng mục	Kích thước (DxRxH)
1.	Bể tiếp nhận	Ngăn 1: 12,3mx4,5mx5m Ngăn 2: 12,3mx3,3mx5m
2.	Bể lắng sơ bộ	4,8mx4,8mx4,7m
3.	Bể điều hòa	Ngăn 1: 19,5mx5,8mx5,5m Ngăn 2: 12 mx8mx5,5m Ngăn 3: 8,1mx3,7mx5,5m
4.	Bể kỵ khí	16mx9,4mx8m
5.	Bể bơm tuần hoàn	2,5mx2,5mx5,5m
6.	Bể Selector	2,5mx2,5mx5,5m

STT	Hạng mục	Kích thước (DxRxH)
7.	Bể sinh học hiếu khí	Ngăn 1: 9,4mx8,1mx6m Ngăn 2: 27,1mx9,6mx6m
8.	Bể lắng bùn sinh học	12,5mx5,5m
9.	Bể keo tụ, tạo bông	3,5mx3,5mx5,5m
10.	Bể lắng bùn hóa lý	10,5mx5,0m
11.	Bể khử trùng	10,5mx1,7mx3,0m
12.	Bể bơm bùn	3,5mx1,4mx5,5m
13.	Bể nén bùn	5,1mx4,8mx5m
14.	Hồ sự cố	53mx12,5mx4m

- Danh mục máy móc thiết bị của HTXLNTTT:

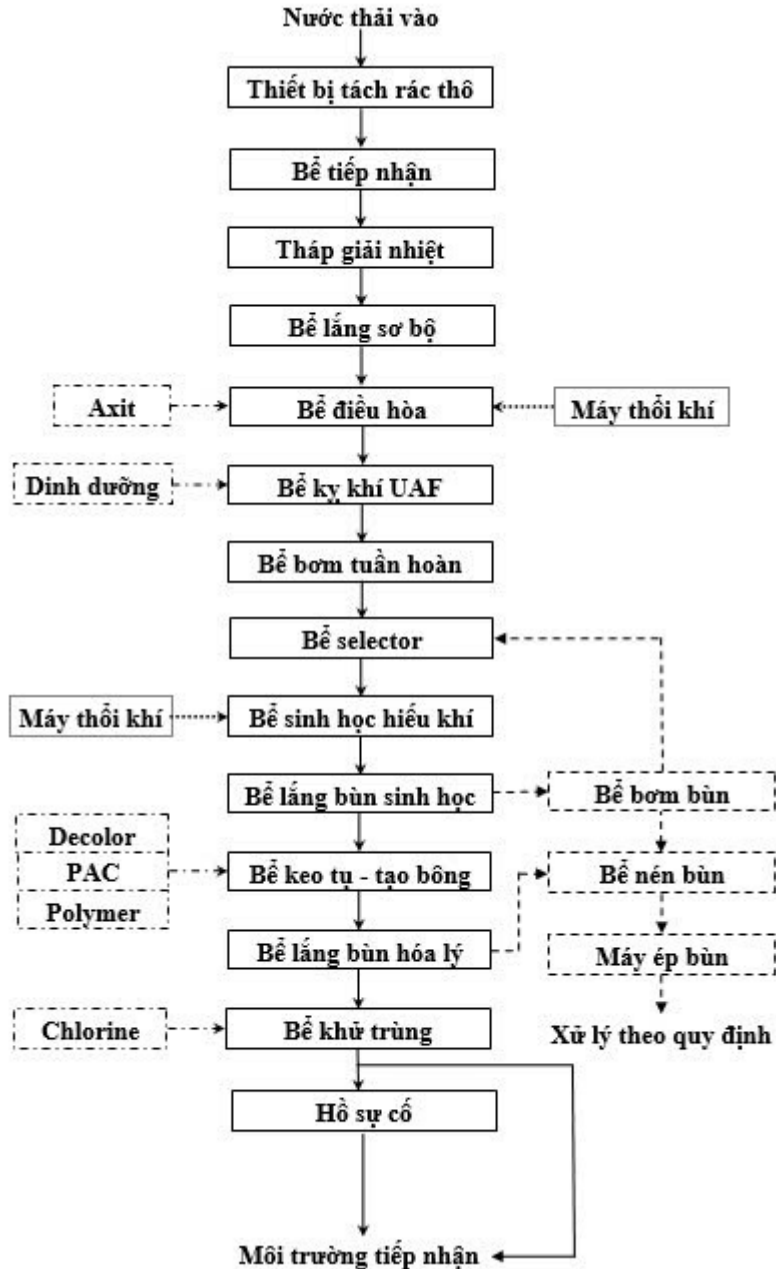
STT	Tên thiết bị	ĐVT	Thông số kỹ thuật	Số lượng
I	Bể tiếp nhận			
1.1	Thiết bị tách rác thô	Bộ		01
1.2	Bơm trục ngang	Bộ		02
II	Hồ điều hòa			
2.1	Máy thổi khí	Bộ	Công suất 25kW	02
2.2	Biến tần điều khiển bơm	Bộ	Công suất: 7,5kW <i>Hãng sản xuất: Yaskawa - Nhật</i>	02
2.3	Bơm chìm nước thải	Bộ	Công suất: 6,5kW Điện áp: 380V/3pha/50Hz Lưu lượng: Q = 63m ³ /giờ x14m <i>Hãng sản xuất: Simonazzi - Ý</i> Chú ý: 2 máy hoạt động luân phiên	02
2.4	Máy thổi khí	Bộ	Công suất: 25kW	02
2.5	Đĩa phân phối khí khô	Bộ	Kiểu: đĩa, bọt thô <i>Hãng sản xuất: EDI - Mỹ</i>	62
2.6	Bơm định lượng axit	Bộ	<i>Chú ý: 2 máy hoạt động luân phiên</i>	02
2.7	Bồn chứa hóa chất	Bộ	Dung tích: 02m ³ Vật liệu: PE <i>Hãng sản xuất: Việt Nam</i>	01
2.8	Motor khuấy hóa chất	Bộ	Công suất: 0,75kW Điện áp: 400V/3pha/50Hz Tốc độ quay: 52 vòng/phút <i>Hãng sản xuất: Nord - Đức</i>	01
2.9	Bộ đo pH	Bộ	Dãy đo: pH = 0 - 14 <i>Hãng sản xuất: Horiba - Nhật</i>	01
2.10	Tháp giải nhiệt	Bộ		01
III	Bể kỵ khí			
3.1	Bơm định lượng dinh dưỡng	Bộ	<i>Chú ý: 2 máy hoạt động luân phiên</i>	02
3.2	Bồn chứa hóa chất	Bộ	Dung tích: 02m ³ Vật liệu: PE <i>Hãng sản xuất: Việt Nam</i>	01
3.3	Motor khuấy hóa chất	Bộ	Công suất: 0,75kW Điện áp: 380V/3pha/50Hz	01

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Thông số kỹ thuật	Số lượng
			Tốc độ quay: 52 vòng/phút <i>Hãng sản xuất: Nord - Đức</i>	
IV	BỂ bơm tuần hoàn			
4.1	Bơm chìm nước thải	Bộ	Công suất: 1,85 kW Điện áp: 380V/3pha/50Hz Lưu lượng: Q = 32m ³ /giờ x 11m <i>Hãng sản xuất: Simonazzi - Ý</i> Chú ý: 2 máy hoạt động luân phiên	01
V	BỂ Selector			
5.1	Motor khuấy	Bộ	Công suất: 2,2 kW Điện áp: 380V/3pha/50Hz Tốc độ quay: 49 vòng/phút <i>Hãng sản xuất: Nord - Đức</i>	01
5.2	Bộ cánh khuấy	Bộ	Vật liệu: Inox 304 <i>Hãng sản xuất: Việt Nam</i>	01
VI	BỂ sinh học hiếu khí			
6.1	Máy thổi khí	Bộ	Công suất động cơ: 55kW Lưu lượng: Q = 36,91m ³ /phút, P = 6000mmH ₂ O <i>Hãng sản xuất: Tohin - Nhật</i> Chú ý: 2 máy hoạt động luân phiên	02
6.2	Biến tần điều khiển máy thổi khí	Bộ	Công suất: 55kW <i>Hãng sản xuất: Yaskawa</i>	02
6.3	Đĩa phân phối khí tinh	Bộ	Kiểu: Đĩa, bọt mịn Vật liệu: màng EPDM, khung PVC/ABS <i>Hãng sản xuất: EDI - Mỹ</i>	419
6.4	Thiết bị đo chỉ tiêu DO	Bộ	Loại: đặt ngoài trời <i>Hãng sản xuất: Horiba</i> Dây đo: 0-20 mg/l Nguồn: 24 VDC Đầu dò DO	01
VII	BỂ lắng bùn sinh học			
7.1	Motor giảm tốc gạt bùn	Bộ	Motor: 0,37 kW Điện áp: 380V/3pha/50Hz Tốc độ quay: 1,5 - 2m/phút <i>Hãng sản xuất: Nord - Đức</i>	01
VIII	BỂ bơm bùn			
8.1	Bơm chìm bùn tuần hoàn	Bộ	Công suất: 1,85kW Điện áp: 380V/3pha/50Hz Lưu lượng: Q=32m ³ /giờ x 11m <i>Hãng sản xuất: Simonazzi - Ý</i> Chú ý: 2 máy hoạt động luân phiên	02
8.2	Bơm chìm bùn dư	Bộ	Công suất: 1,1kW Điện áp: 380V/3pha/50Hz Lưu lượng: 13m ³ /giờ x 11m	02

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Thông số kỹ thuật	Số lượng
			<i>Hãng sản xuất: Simonazzi - Ý</i> <i>Chú ý: 2 máy hoạt động luân phiên</i>	
IX	Bể keo tụ tạo bông			
9.1	Motor khuấy bể keo tụ	Bộ	Công suất: 03kW Điện áp: 400V/3pha/50Hz Tốc độ quay: 48 vòng/phút <i>Hãng sản xuất: Nord - Đức</i>	02
9.2	Motor khuấy bể tạo bông	Bộ	Công suất: 03kW Điện áp: 400V/3pha/50Hz Tốc độ quay: 20 vòng/phút <i>Hãng sản xuất: Nord - Đức</i>	01
9.3	Bơm định lượng hóa chất NaOH, PAC, Polymer	Bộ	Công suất: 0,25kW Điện áp: 380V/3pha/50Hz Lưu lượng: 271 L/h x 5bar <i>Hãng sản xuất: Doseuro - Ý</i> <i>Chú ý: 2 máy hoạt động luân phiên</i>	06
9.4	Bồn chứa hóa chất	Bộ	Vật liệu: PE Dung tích: 02m ³ <i>Hãng sản xuất: Việt Nam</i>	03
9.5	Motor khuấy hoá chất	Bộ	Công suất: 0,75kW Điện áp: 380V/3pha/50Hz Tốc độ quay: 50 vòng/phút <i>Hãng sản xuất: Nord - Đức</i>	03
9.6	Thiết bị đo chỉ tiêu pH	Bộ	Dãy đo: pH = 0 - 14 Nhiệt độ: 0 - 100°C Nguồn: 90 - 264V AC <i>Hãng sản xuất: Horiba - Nhật</i>	01
X	Bể lắng bùn hóa lý			
10.1	Motor gạt bùn	Bộ	Công suất: 0,37kW Điện áp: 380V/3pha/50Hz Tốc độ quay: 1,5 - 2m/phút	01
10.2	Bơm bùn trục ngang	Bộ	Công suất: 2,2kW Điện áp: 380V/3pha/50Hz Lưu lượng: Q = 13m ³ /giờ x 15m <i>Hãng sản xuất: Simonazzi - Ý</i>	02
XI	Bể khử trùng			
11.1	Bơm định lượng hóa chất Chlorine	Bộ	Công suất: 0,25kW Điện áp: 380V/3pha/50Hz Lưu lượng: Q = 271 L/phút x 5bar <i>Hãng sản xuất: Doseuro - Ý</i> <i>Chú ý: 2 máy hoạt động luân phiên</i>	02
11.2	Bồn chứa hóa chất	Bộ	Vật liệu: PE Dung tích: 2m ³ <i>Hãng sản xuất: Việt Nam</i>	01
11.3	Motor khuấy hoá chất	Bộ	Công suất: 0,75kW Điện áp: 380V/3pha/50Hz	01

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Thông số kỹ thuật	Số lượng
			Tốc độ quay: 50 vòng/phút <i>Hãng sản xuất: Nord - Đức</i>	
XII	Bể nén bùn			
12.1	Motor gạt bùn	Bộ	Công suất: 0,37kW Điện áp: 380V/3pha/50Hz Tốc độ quay của giàn gạt: 6 vòng/phút <i>Hãng sản xuất: Nord - Đức</i>	01
12.2	Bơm trục vít	Bộ	Công suất: 3kW Điện áp: 380V/3pha/50Hz Lưu lượng: Q = 10m ³ /giờ x 3bar <i>Hãng sản xuất: Nova Rotors - Ý</i> <i>Chú ý: 2 máy hoạt động luân phiên</i>	02
XIII	Hệ xử lý bùn			
13.1	Máy ép bùn băng tải		Công suất: 5 -10 m ³ /giờ Kích thước băng tải: 1.500mm <i>Thiết bị Đài Loan, lắp ráp Việt Nam</i>	01
13.2	Bơm định lượng hóa chất Polymer		Công suất: 0,55kW Điện áp: 380V/3pha/50Hz Lưu lượng: Q = 1500 l/phút x2bar <i>Hãng sản xuất: Bellin - Ý</i> <i>Chú ý: 2 máy hoạt động luân phiên</i>	02
13.3	Bồn chứa hóa chất		Dung tích: 05m ³ Vật liệu: PE <i>Hãng sản xuất: Việt Nam</i>	01
13.4	Motor khuấy hóa chất		Công suất: 1,5kW Điện áp: 400V/3pha/50Hz Tốc độ quay: 52 vòng/phút <i>Hãng sản xuất: Nord - Đức</i>	01
13.5	Máy nén khí		Công suất: 2,2kW Điện áp: 380V/3pha/50Hz Lưu lượng: Q = 355 l/phút Áp suất: P = 8kg/m ³ Thể tích: 106L <i>Hãng sản xuất: Swan - Thái Lan</i>	01
13.6	Bơm rửa tải cao áp		Công suất: 4,0 kW Điện áp: 380V/3pha/50Hz Lưu lượng: Q = 08m ³ /giờ x54m <i>Hãng sản xuất: Simonazzi - Ý</i>	01

Hình 1: Sơ đồ khối HTXLNT tập trung



- Nhu cầu hóa chất sử dụng cho vận hành HTXLNT tập trung:

STT	Tên hóa chất	Đơn vị	Định mức	Khối lượng (sử dụng trong 01 ngày)	Công đoạn, mục đích sử dụng
1	Acid - H ₂ SO ₄	lít/ngày	100	100 lít	Tại bể điều hòa, trung hòa nước thải
2	Phân Ure	kg/m ³	0,0047	3,76 kg	Tại bể keo tụ - tạo bông
3	PAC (Polyaluminum Chloride 30%)	kg/m ³	0,06818	54,544 kg	Tại bể keo tụ - tạo bông, keo tụ
4	Polymer Cation	kg/m ³	0,00227	1,816 kg	Tại bể keo tụ - tạo bông, tạo bông
5	Phân lân P ₂ O ₅	kg/m ³	0,00114	0,912 kg	Tại bể kỵ khí, duy trì nguồn

STT	Tên hóa chất	Đơn vị	Định mức	Khối lượng (sử dụng trong 01 ngày)	Công đoạn, mục đích sử dụng
					thức ăn đủ cung cấp cho vi sinh vật
6	Decolor	kg/m ³	0,07318	58,544 kg	Tại bể keo tụ - tạo bông, khử màu của nước thải
7	Chlorine (Ca(OCl) ₂ 70%	kg/m ³	0,00455	3,64 kg	Tại bể khử trùng, có tác dụng khử trùng
8	Polymer Cation	kg/m ³	0,00068	0,544 kg	Tại hệ thống xử lý bùn
9	Polimer Anion	kg/m ³	0,0047	3,76 kg	Tại bể keo tụ - tạo bông

- Thiết bị của hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục đã được lắp đặt:

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Thông số kỹ thuật	Số lượng
I	Hệ thống quan trắc			
1.1	Thiết bị đo COD, BOD, màu và TSS	Bộ	Model: UV Probe 254+ (Bộ hiển thị: EFS 8490) Hãng sản xuất: EFS - Pháp	01
1.2	Thiết bị đo Chlorine tự do, pH và nhiệt độ	Bộ	Model: S200 Part No.S200 Chlorine Hãng sản xuất: Supratec - Đức (thuộc Aqualabo Group - Pháp)	01
1.3	Thiết bị phân tích Cyanua	Bộ	Model: Instran Part No.Iainstran - CN Hãng sản xuất: Instrumention Analytical (IA) - Tây Ban Nha	01
1.4	Thiết bị phân tích Cr (VI)	Bộ	Model: Instran Part No.Iainstran - Cr Hãng sản xuất: Instrumention Analytical (IA) - Tây Ban Nha	01
1.5	Thiết bị đo lưu lượng đầu vào	Bộ	Thân cảm biến MAG 5100W Đồng hồ hiển thị MAG 5000, 220VAC, MAG 5000, IP 67	01
1.6	Thiết bị đo lưu lượng đầu ra	Bộ	Model: dBMach3 + Ultra3 Hãng sản xuất: Pulsar - Anh Quốc	01
1.7	Thiết bị lấy mẫu nước tự động	Bộ	Model:Economy Part No.JZ90CB50 Hãng sản xuất: Efcon Water BV - Hà Lan	01
II	Hệ thống camera giám sát			
2.1	Camera AHD mạng thân cố định Day/Night	Bộ	Hãng sản xuất: Kbvision/hkvision Việt Nam	02
2.2	Đầu ghi hình 04 kênh chuẩn nén hình	Bộ		01
2.3	Phụ kiện lắp đặt camera	Bộ		01
III	Thiết bị hỗ trợ khác			
3.1	Thiết bị ghi nhận và truyền dữ liệu về Trạm trung tâm Datalogger	Bộ	Hãng sản xuất: Advantech/Taiwan	01
3.2	Thiết bị báo cháy, báo khói,	Bộ		01

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Thông số kỹ thuật	Số lượng
	chống sét lan truyền			
3.3	Thiết bị lưu điện UPS	Bộ	Hãng sản xuất: Prolink Singapore	01
3.4	Hệ thống tủ điện và phụ kiện lắp đặt	Hệ thống	Hãng sản xuất: Việt Nam	01
3.5	Máy tính để bàn	Bộ	Hãng sản xuất: Việt Nam	01

Hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục đã kết nối truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường theo Công văn số 2961/STNMT-MT ngày 31/12/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thông báo hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục tại trạm xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Dệt May Huế đưa vào vận hành chính thức.

+ Vị trí lắp đặt: tại kênh hở trên mương thoát nước thải sau bể khử trùng của HTXLNT tập trung.

+ Thông số quan trắc: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, COD, BOD, màu, TSS, CN-, Cr (VI), Clo dư.

1.3. Công trình thoát nước thải

Nước thải sau xử lý sẽ theo đường ống D600 - D800 dài 71m, đưa về mương kín bằng bê tông cốt thép, có kích thước 01m x 0,6m, dài khoảng 557m, sau đó chảy về cống ngầm (dạng hình trụ, đường kính 400mm), theo mương hở phía đường Dương Thiệu Tước xả thải vào khe Lê Bá, theo dòng chảy đổ vào hới Đường Bến sau đó nhập vào sông Lợi Nông.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

Cơ sở có kế hoạch phòng ngừa và khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước tiếp nhận như sau:

+ Cung cấp vật tư, hóa chất cần thiết cho quá trình xử lý nước thải, phân bổ nguồn kinh phí hợp lý hàng năm cho hoạt động vận hành và xử lý nước thải.

+ Vận hành hệ thống xử lý liên tục 24/24 giờ để đảm bảo môi trường sống cho vi sinh vật.

+ Định kỳ phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành lấy mẫu nước thải trước và sau xử lý để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý.

+ Định kỳ kiểm tra sự rò rỉ và tắc nghẽn các đường ống, bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị.

+ Bố trí lao động có chuyên môn về cấp thoát nước, xử lý nước thải đảm nhận việc theo dõi vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải để xử lý kịp thời các sự cố xảy ra.

+ Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chỉ số quan trắc nước thải qua trạm quan trắc nước thải tự động, trước khi thải ra ngoài môi trường chưa đảm bảo đạt quy chuẩn cột A, QCVN 13-MT:2015/BTNMT thì bộ phận phụ trách nước thải của nhà máy Dệt Nhuộm triển khai thực hiện các bước sau:

Bước 1: Ngay lập tức thông báo cho Ban Bảo vệ môi trường Công ty, Ban Giám đốc nhà máy, tạm thời ngưng hoặc hạn chế các hoạt động sản xuất có phát sinh nước thải để kiểm tra và khắc phục sự cố.

Bước 2: Bơm toàn bộ nước đang chứa trong hồ xử lý sự cố theo đường mương thoát nước thải ra ngoài môi trường, sau khi bơm hết nước trong hồ mới mở van số 1 để thu gom toàn bộ nước thải từ hệ thống về hồ.

Bước 3: Tiến hành kiểm tra nguyên nhân, khắc phục sự cố; sau khi xử lý sự cố thì tiến hành bơm nước từ hồ trở lại hệ thống xử lý nước thải để xử lý; đến khi thông số qua trạm quan trắc nước thải tự động liên tục đạt quy chuẩn cột A, QCVN 13-MT:2015/BTNMT thì hệ thống trở lại hoạt động bình thường.

Bước 4: Khi quá trình xử lý sự cố hoàn thành, phòng Kỹ thuật Đầu tư phối hợp nhà máy thực hiện kiểm soát và đánh giá kết quả công việc. Việc này giúp đảm bảo rằng sự cố đã được xử lý hoàn toàn, môi trường được bảo vệ và các tiến trình xử lý nước thải được thực hiện đúng quy trình và tiêu chuẩn để đảm bảo tình trạng nước thải ổn định.

Ngoài ra, còn áp dụng các biện pháp sau để xử lý sự cố:

STT	Danh mục	Sự cố	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó
1	Bơm	Bơm lên không đủ	Rò rỉ khí hoặc lưu chất từ chỗ đệm cơ khí	Kiểm tra đệm cơ khí
			Bị nghẹt	Vệ sinh định kỳ
			Cánh đẩy bị rỉ sét hoặc bị cạ (gây tiếng ồn bất thường)	Tháo ra và kiểm tra
		Quá nhiệt	Không hoạt động	Kiểm tra van (kiểm tra cẩn thận khi sử dụng 2 bơm)
			Hoạt động không tải	Kiểm tra van đầu hút, áp cần bơm lên.
		Tiếng ồn bất thường	Đệm cơ khí bị hỏng	Thay thế
Mòn bạc đạn	Thay thế			
2	Bơm hóa chất (Bơm định lượng)	Bơm hoạt động nhưng không lên nước	Đường ống hút bị rò rỉ	Kiểm tra và thay thế
			Các đầu nối của bơm bị nghẹt	Vệ sinh và có hành động ngăn ngừa tái diễn
			Màng hoặc bi công tác bị mòn	Sửa chữa và thay thế
		Mô tơ quá nhiệt và tiếng ồn bất thường	Bánh răng bị mòn hoặc hư hỏng	Yêu cầu nhà sản xuất kiểm tra (sửa chữa hoặc thay thế)
3	Máy khuấy	Quá nhiệt	Bạc đạn bị mòn hoặc hư hỏng	Yêu cầu nhà sản xuất kiểm tra
			Khô mỡ	Châm mỡ vào
			Trục khuấy bị hư do chạy không tải	Thay trục (tìm ra nguyên nhân)
		Khuấy không đủ	Cánh khuấy bị hư	Sửa chữa (tìm ra nguyên nhân)
			Bị lỗi về cơ khí	Kiểm tra và vệ sinh định kỳ
4	Máy thổi khí	Quá nhiệt và tiếng ồn bất thường	Hết dầu	Cấp dầu vào
			Bạc đạn bị hư	Cấp dầu vào hoặc yêu cầu nhà sản xuất kiểm tra

STT	Danh mục	Sự cố	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó
		Năng suất giảm	Dây đai bị đứt hoặc hư	Điều chỉnh hoặc thay thế
			Bị nghẹt ở bộ lọc khí	Kiểm tra và vệ sinh

Đối với các máy hoạt động ở chế độ luân phiên, đến giai đoạn đổi máy mà quá trình đổi máy không diễn ra, thực hiện quy trình như sau: Chuyển về chế độ tay, kiểm tra xem thiết bị có hoạt động không:

- Nếu có, thì kiểm tra công tắc tơ tương ứng.
- Nếu không, thì tiến hành kiểm tra như các bước trên.

* Đối với sự cố hệ thống sinh học

+ Sự cố nổi bọt trắng:

Cách khắc phục: Nước thải chứa nhiều chất hoạt động bề mặt (bọt trắng nổi như bọt xà phòng) tiến hành sục khí, khuấy đều 30 phút - 60 phút thì bọt sẽ giảm dần đến hết, pH của nước thải cao ≥ 8 . Sự cố này phải kiểm tra tính chất nước thải đầu vào, điều chỉnh pH giảm xuống thích hợp với quá trình xử lý sinh học, hoặc sử dụng hóa chất phá bọt.

+ Sự cố nổi bọt quá tải :

Cách khắc phục: Để khắc phục hiện tượng bọt nổi khi nồng độ COD vượt quá khả năng xử lý của vi sinh vật. Tiến hành kiểm tra lại tính chất nước thải đầu vào và các công đoạn xử lý trước khi nước thải đi vào bể vi sinh hiếu khí. Để khắc phục hiện tượng bọt nổi nhiều do lượng vi sinh hoạt tính vật trong bể rất ít, cần bổ xung thêm lượng vi sinh vật trong bể bằng cách mua thêm bùn vi sinh.

+ Sự cố bọt màu trắng nổi bọt to có bùn trên bề mặt các bọt nổi, bùn màu nâu đen:

Cách khắc phục: Ngay lập tức tiến hành cứu lượng vi sinh hoạt tính còn lại trong bể sinh học hiếu khí bằng cách: tắt sục khí để lắng 60 phút, tiến hành bơm nước thải ra (ức chế vi sinh vật). Tiến hành bơm nước thải sạch vào bể Aerotank sục khí 30 phút và để lắng, tiếp tục bơm nước ra. Sau đó tiến hành kiểm tra toàn bộ thông số của nước thải đầu vào.

* Đối với trường hợp khẩn cấp

+ Khi có sự cố về điện hoặc thiết bị: Nhấn nút “TẮT KHẨN CẤP” để ngưng toàn bộ hoạt động của hệ thống. Tắt aptomat chính tổng để khắc phục sự cố và sau đó mới cho hệ thống hoạt động lại.

+ Khi có sự cố về thiết bị, máy móc và điện để ngắt điện một cách nhanh chóng công nhân có thể ấn nút an toàn màu đỏ hình tròn ở phía trên bên phải của tủ điện.

+ Trong quá trình vận hành nếu phát hiện có sự hư hỏng các thiết bị hay có tiếng động lạ phát ra từ các thiết bị thì ngừng hoạt động ngay và kiểm tra, sửa chữa trước khi cho thiết bị hoạt động lại.

* Đối với các sự cố của máy ép bùn

Máy ép không hoạt động

+ Do aptomat chính của máy ép bị quá tải - Kiểm tra và thay thế nếu cần.

+ Áp suất cấp cho máy nén nhỏ hơn 8kg/cm^2 , kiểm tra lại áp suất cấp cho máy ép và relay áp suất, nếu hỏng thì thay mới relay áp suất.

+ Relay nhiệt của motor quay bị quá tải - Kiểm tra motor.

- + Băng tải bị lệch quá giới hạn cho phép - Điều chỉnh lại băng tải.
- + Cầu chì trong tủ điện bị hỏng.
- + Không tách được bùn.
- + Các đầu phun vệ sinh lưới tách nước bị nghẹt - Kiểm tra và vệ sinh các đầu phun.
- + Dung dịch Polymer không cấp vào bồn phản ứng - Kiểm tra dung dịch Polymer trong bồn chứa, bơm Polymer, đường dẫn Polymer.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm đối với HTXLNTTT theo điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (*gọi tắt là Nghị định 08/2022*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 46 /GPMT-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Nguồn phát sinh gồm:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy sợi tại ống thải số 01 của buồng lọc bụi số 01.
 - Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy sợi tại ống thải số 02 của buồng lọc bụi số 01.
 - Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy sợi tại ống thải số 03 của buồng lọc bụi số 02.
 - Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy sợi tại ống thải số 04 của buồng lọc bụi số 02.
 - Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy sợi tại ống thải số 05 của buồng lọc bụi số 03.
 - Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy sợi tại ống thải số 06 của buồng lọc bụi số 03.
 - Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy sợi tại ống thải số 07 của buồng lọc bụi số 03.
 - Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi 7 tấn/giờ
 - Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò dầu tải nhiệt
 - Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi dự phòng 1,5 tấn/giờ
 - Nguồn số 11: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi 15 tấn/giờ.
- Cơ sở có 11 dòng khí thải, bụi với tổng lượng xả bụi, khí thải tối đa đề nghị cấp phép: 576.374m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Tại ống thải số 01 (buồng lọc bụi 01) thuộc Nhà máy sợi. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰):

X: 1.818.327,46 (m); Y: 566.188,01 (m)

2.1.1. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 53.000m³/giờ.

2.1.2. Phương thức xả khí thải: Cường bức.

2.1.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, cụ thể như sau:

STT	Thông số	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp=0,8, Kv=0,8)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	128	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng

2.2. Vị trí xả khí thải: Tại ống thải số 02 (buồng lọc bụi 01) thuộc Nhà máy sợi.
Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107⁰, múi
chiều 3⁰):

X: 1.818.325,63 (m); Y: 566.194,25 (m)

2.2.1. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 87.374m³/giờ.

2.2.2. Phương thức xả khí thải: Cường bức.

2.2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, cụ thể như sau:

STT	Thông số	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp=0,8, Kv=0,8)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	128	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng

2.3. Vị trí xả khí thải: Tại ống thải số 03 (buồng lọc bụi 02) thuộc Nhà máy sợi.
Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107⁰, múi
chiều 3⁰):

X: 1.818.315,25 (m); Y: 566.217,12 (m)

2.3.1. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 70.250m³/giờ.

2.3.2. Phương thức xả khí thải: Cường bức.

2.3.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, cụ thể như sau:

STT	Thông số	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp=0,8, Kv=0,8)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	128	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng

2.4. Vị trí xả khí thải: Tại ống thải số 04 (buồng lọc bụi 02) thuộc Nhà máy sợi.
Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trục 107⁰, múi
chiều 3⁰):

X: 1.818.307,01 (m); Y: 566.234,35 (m)

2.4.1. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 70.250m³/giờ.

2.4.2. Phương thức xả khí thải: Cường bức.

2.4.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, cụ thể như sau:

STT	Thông số	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp=0,8, Kv=0,8)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	128	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng

2.5. Vị trí xả khí thải: Tại ống thải số 05 (buồng lọc bụi 03) thuộc Nhà máy sợi.
Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107⁰, múi
chiều 3⁰):

X: 1.818.299,37 (m); Y: 566.250,10 (m)

2.5.1. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 53.000m³/giờ.

2.5.2. Phương thức xả khí thải: Cường bức.

2.5.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo

đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, cụ thể như sau:

STT	Thông số	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp=0,8, Kv=0,8)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	128	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng

2.6. Vị trí xả khí thải: Tại ống thải số 06 (buồng lọc bụi 03) thuộc Nhà máy sợi.
Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107⁰, múi
chiều 3⁰):

X: 1.818.293,56 (m); Y: 566.259,01 (m)

2.6.1. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 70.250m³/giờ.

2.6.2. Phương thức xả khí thải: Cường bức.

2.6.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, cụ thể như sau:

STT	Thông số	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp=0,8, Kv=0,8)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	128	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng

2.7. Vị trí xả khí thải: Tại ống thải số 07 (buồng lọc bụi 03) thuộc Nhà máy sợi.
Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trục 107⁰, múi
chiều 3⁰):

X: 1.818.292,35(m); Y: 566.264,65 (m)

2.7.1. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 70.250m³/giờ.

2.7.2. Phương thức xả khí thải: Cường bức.

2.7.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, cụ thể như sau:

STT	Thông số	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp=0,8, Kv=0,8)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	128	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng

2.8. Vị trí xả khí thải: Tại ống khói lò hơi công suất 07 tấn/giờ (ống khói số 01).
Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trục 107⁰, múi
chiều 3⁰):

X: 1.818.235 (m); Y: 565.963 (m)

2.8.1. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 25.200m³/giờ.

2.8.2. Phương thức xả khí thải: Cường bức.

2.8.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, cụ thể như sau:

STT	Thông số	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp=0,8, v=0,8)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
-----	----------	---	-------------------------------	--------------------------------

STT	Thông số	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp=0,8, v=0,8)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	128	03 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng
2	CO	640		
3	SO ₂	320		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	544		

2.9. Vị trí xả khí thải: Tại ống khói lò dầu tải nhiệt (ống khói số 02).

Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰):

X: 1.818.286,93 (m); Y: 566.001,54 (m)

2.9.1. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 10.800m³/giờ.

2.9.2. Phương thức xả khí thải: Cường bức.

2.9.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, cụ thể như sau:

STT	Thông số	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp=0,8, v=0,8)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	128	03 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng
2	CO	640		
3	SO ₂	320		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	544		

2.10. Vị trí xả khí thải: Tại ống khói lò hơi dự phòng 1,5 tấn/giờ (ống khói số 03).

Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰):

X: 1.818.301,42 (m); Y: 565.915,47 (m)

2.10.1. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 6.000m³/giờ.

2.10.2. Phương thức xả khí thải: Cường bức.

2.10.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, cụ thể như sau:

STT	Thông số	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp=0,8, v=0,8)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	128	Thực hiện quan trắc định kỳ khi lò hơi hoạt động	Không thuộc đối tượng
2	CO	640		
3	SO ₂	320		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	544		

2.11. Vị trí xả khí thải: Tại ống khói lò hơi 15 tấn/giờ (ống khói số 04).

Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiều 3⁰):

X: 1.818.235 (m); Y: 565.963 (m)

2.10.1. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 60.000m³/giờ.

2.10.2. Phương thức xả khí thải: Cường bức.

2.10.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, cụ thể như sau:

STT	Thông số	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp=0,8, v=0,8)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	128	03 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng
2	CO	640		
3	SO ₂	320		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	544		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải, để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

1.1. Bụi tại khu vực Nhà máy sợi

- Dưới sàn nhà xưởng: bố trí 29 mương hút (14 mương dài 70m, rộng 0,8m, cao 1,2m; 06 mương dài 70m, rộng 01m, cao 1,6m, 09 mương dài 70m, rộng 01m, cao 1,7m). Việc bố trí mương gió nhằm hút sạch bụi bông và xơ, sợi vụn lơ lửng hoặc rơi rớt trên sàn. Sau đó, bụi bông, xơ, sợi vụn được hút tập trung về hệ thống điều không.

- Tại khu vực dây bông, dây xơ, chải thô, chải kỹ: bố trí 15 tuyến ống hút bụi chạy dọc theo đường ống cấp nguyên liệu với đường kính 320mm, miệng hút bố trí tại các máy chải thô, máy chải kỹ, máy dây bông và dây xơ với đường kính 120mm, tuyến ống được bố trí cách sàn nền 2,5m. Bông vụn, xơ vụn, các tạp chất được hút tập trung về 03 buồng lọc bụi để xử lý.

- Tại các khu vực sản xuất khác (chuyên thô, chuyên con, chuyên ống): bố trí 72 máy hút bụi di động chạy dọc trên mỗi dây chuyền sản xuất (12 máy hút bụi di động tại chuyên thô, 41 máy hút bụi di động tại chuyên con, 19 máy hút bụi di động tại chuyên ống). Máy hút bụi di động này có 01 miệng hút phía trên của dây chuyền và 02 tay hút ở hai bên sườn của dây chuyền sản xuất, trên 02 tay bố trí các ống hút ngang sườn sát với dây chuyền và ống hút sát sàn nhằm mục đích hút sạch các bụi bông, sợi vụn được hút. Trong đó các máy hút bụi tại chuyên thô sau khi hút bụi sẽ thu gom đưa bụi về xử lý tại buồng điều không số 2 và các máy hút bụi di động tại chuyên ống và chuyên con sẽ hút bụi và được công nhân tại các chuyên này thu gom và đưa về thùng chứa ở đầu mỗi dây chuyền để xử lý.

1.2. Bụi và khí thải lò hơi

- Bụi và khí thải từ lò hơi 15 tấn/giờ được quạt hút thổi vào hệ thống xử lý

khí thải tại nhà lò hơi qua ống dẫn (đường kính DN32) để xử lý.

- Bụi và khí thải từ lò hơi dự phòng 1,5 tấn/giờ được quạt hút thổi vào hệ thống xử lý khí thải qua ống dẫn (đường kính DN32) để xử lý.

- Bụi và khí thải từ lò hơi 07 tấn/giờ được quạt hút thổi vào hệ thống xử lý khí thải tại nhà lò hơi qua ống dẫn đường kính 708mm để xử lý.

- Bụi và khí thải từ lò dầu tải nhiệt được quạt hút thổi vào hệ thống xử lý khí thải qua ống dẫn đường kính 500mm để xử lý.

2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

- Quy trình lọc bụi, làm mát của hệ thống điều không:

- + Tại Cơ sở, đã bố trí 12 buồng điều không. Tại mỗi buồng điều không bao gồm 01 động cơ quạt hút 55kW, lưu lượng 115.000m³/giờ và 01 động cơ quạt cấp 22kW, lưu lượng 85.000 m³/giờ, 01 buồng phun sương, 02 động cơ bơm nước, 03 ống cấp gió dài 68m, kích thước 0,8 x 01m. Tại đây, bụi và khí nóng từ các mương gió sau khi được thu gom đưa về buồng điều không bằng quạt hút. Tại đây, bụi theo đường ống chuyển vào lồng quay chữ L, lồng quay thực hiện quay liên tục dưới tác động của quạt gom bụi (quạt hút 55kW), bụi sẽ cuộn lại với nhau và chuyển về cuối lồng quay và đẩy vào túi chứa bụi. Sau đó, gom lại, vận chuyển đến khu tập kết chất thải rắn sản xuất.

- + Buồng điều không còn có chức năng cung cấp khí mát cho nhà xưởng. Khí nóng sau khi được thu gom theo đường ống bằng quạt hút 55kW, một phần được đưa đến cửa thoát gió để thoát ra ngoài, một phần được đưa đến cửa lấy gió hồi. Gió đến cửa lấy gió hồi chia thành 02 công đoạn bao gồm: công đoạn 01: chuyển gió cấp cho nhà xưởng qua quạt cấp gió; công đoạn 02: chuyển gió hồi kết hợp với gió trời từ cửa lấy gió trời về buồng phun sương. Tại buồng phun sương diễn ra quá trình thực hiện lọc nước và bơm nước liên tục để điều hòa cấp khí mát qua quạt cấp gió 22kW theo các ống cấp gió vào cho nhà xưởng

- Quy trình lọc bụi của hệ thống lọc bụi trung tâm:

Cơ sở bố trí 03 buồng lọc bụi bao gồm:

- + Buồng số 01 bố trí 02 hệ thống lọc bụi BSFU017: 01 hệ thống lọc bụi công suất 30KW tương ứng với quạt hút (quạt xuyên tâm) 30kW, lưu lượng 53.000m³/giờ; 01 hệ thống lọc bụi công suất 55KW tương ứng với quạt hút (quạt xuyên tâm) 55kW, lưu lượng 87.374m³/giờ.

- + Buồng số 02 bố trí 02 hệ thống lọc bụi BSFU017 có công suất 45KW tương ứng với quạt hút (quạt xuyên tâm) 45kW, lưu lượng 70.250m³/giờ.

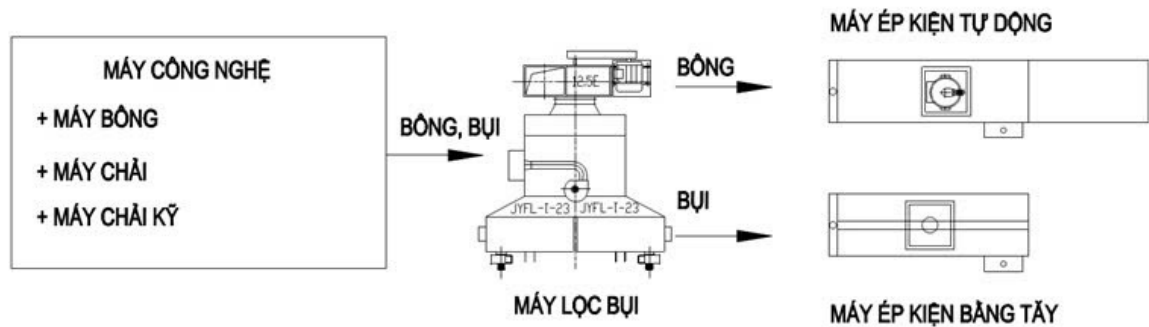
- + Buồng số 03 bố trí 03 hệ thống lọc bụi BSFU017: 01 hệ thống lọc bụi công suất 55KW tương ứng với quạt hút (quạt xuyên tâm) 55kW, lưu lượng 87.374m³/giờ; 02 hệ thống lọc bụi công suất 45KW tương ứng với quạt hút (quạt xuyên tâm) 45kW, lưu lượng 70.250m³/giờ.

- + Bụi tại khu vực dây bông, dây xơ, chải thô, chải kỹ sau khi thu gom về 03 buồng lọc bụi. Tại đây bụi đi qua hệ thống lọc bụi để loại bỏ các hạt bụi có kích thước lớn. Các hạt bụi có kích thước lớn sau đó được các bơm tăng cường dẫn qua hệ thống xyclone. Các hạt bụi này sẽ được lắng xuống buồng lắng rồi đem đi xử lý. Không khí sau khi qua hệ thống lọc bụi cơ học sẽ dẫn đến hệ thống lọc bụi kiểu túi vải. Thiết bị lọc túi vải thường đặt phía sau thiết bị lọc cơ học để giữ lại những hạt bụi nhỏ mà quá trình lọc cơ học không giữ lại được.

Các hạt bụi lắng ở hệ thống lọc bụi kiểu túi vải sẽ nhờ các bơm tăng cường chuyển đến máy ép bụi để đóng thành từng khuôn đi xử lý. Không khí sau khi qua hệ thống lọc sẽ theo các ống thải có chiều cao 2,7m thoát ra ngoài nhờ các quạt xuyên tâm.

Nồng độ bụi sau khi qua hệ thống lọc bụi sẽ đạt QCVN 19:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, giá trị C_{max} , $K_p=0,8$, $K_v=0,8$).

Sơ đồ công nghệ lọc bụi bông như sau:



- Ngoài ra, tại Nhà máy bố trí thêm 05 máy hút bụi cầm tay để hút bụi phát sinh tại những vị trí khó xử lý.

- Bụi và khí thải lò hơi:

+ Đối với lò hơi 15 tấn/giờ, Cơ sở đã lắp đặt hệ thống xử lý bụi và khí thải đi kèm, cụ thể:

* Ống khói: 28,5m

* Bể hấp thụ: 5x5x2m

* Hệ thống xyclone

* Lắp 5 béc phun chuyên dùng trong lò hơi đường kính 21mm

* Quạt hút có công suất: 75kW, lưu lượng khí thải thiết kế: 60.000m³/giờ.

+ Đối với lò hơi dự phòng 1,5 tấn/giờ, Cơ sở đã lắp đặt hệ thống xử lý bụi và khí thải đi kèm, cụ thể:

* Ống khói: 13,55m

* Bể hấp thụ: 2,5x1x1m

* Hệ thống xyclone

* Quạt hút có công suất: 7,5kW, lưu lượng khí thải thiết kế: 6.000m³/giờ.

+ Đối với lò hơi 7 tấn/giờ, Cơ sở lắp đặt hệ thống xử lý bụi và khí thải đi kèm, cụ thể:

* Ống khói: 24m

* Bể khử bụi ướt: 6,1x3,3x2,7m

* Bể lắng: 2,75x2,5x1,4m

* Hệ thống xyclone

* Quạt hút có công suất: 45kW, lưu lượng khí thải thiết kế: 25.200m³/giờ

* Ống dẫn khí

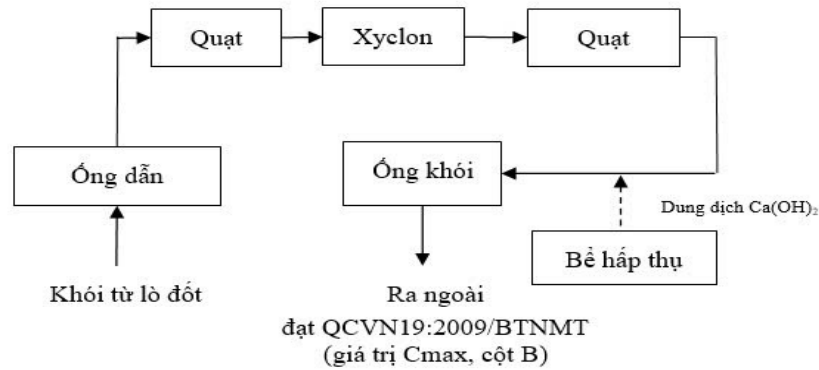
* Ống lọc bụi Ventury

+ Đối với lò dầu tải nhiệt công suất 02 Mcal/giờ, Cơ sở lắp đặt hệ thống xử lý bụi và khí thải đi kèm, cụ thể:

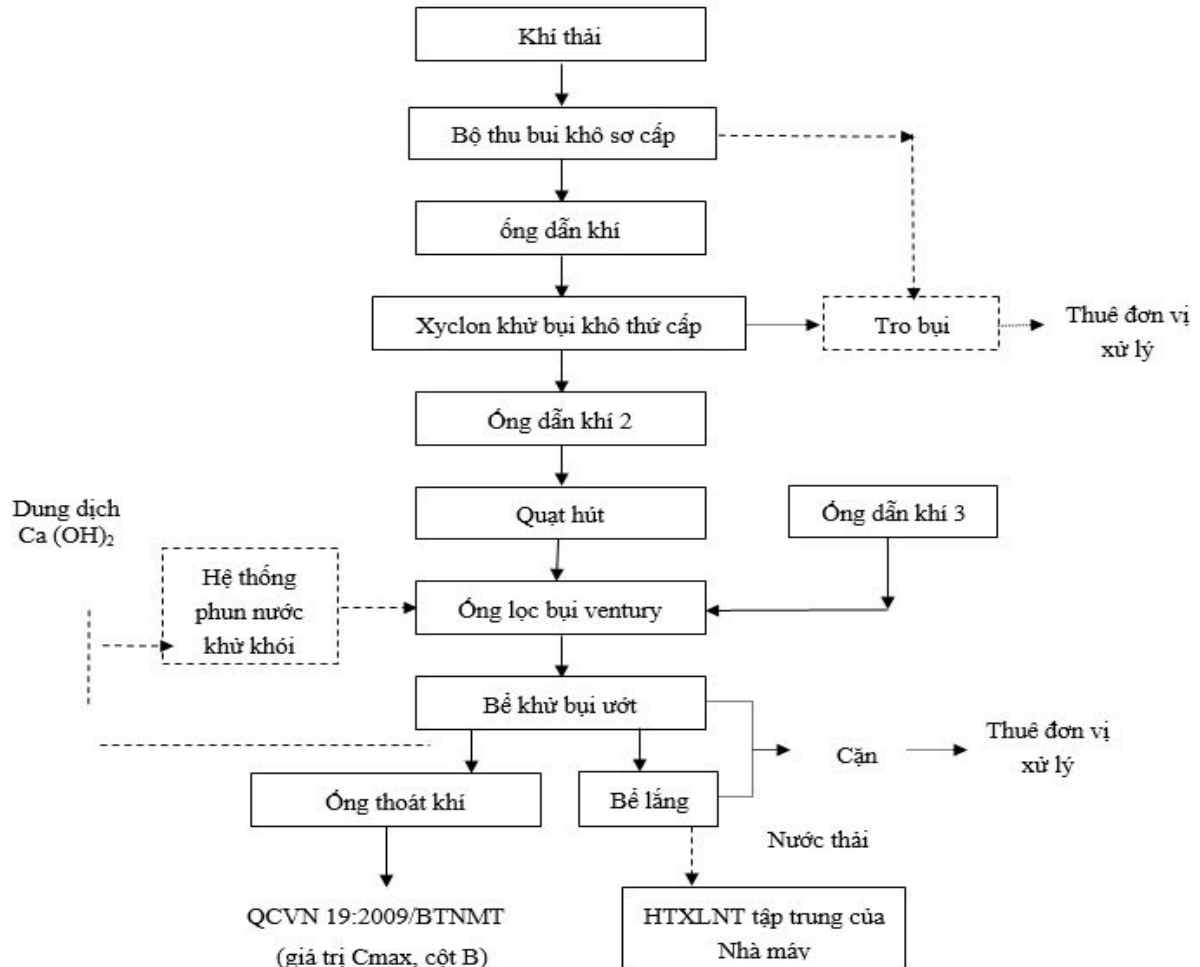
* Ống khói: 24m

* Bể khử bụi: 4,3x2,7x2,75m

- * Bể lắng: 2,75x2,5x1,4m
- * Hệ thống xyclone
- * Ống dẫn khí
- * Ống lọc bụi Ventury
- * Quạt hút có công suất: 15kW, lưu lượng khí thải thiết kế: 10.800m³/giờ
- Trong đó, lò hơi 07 tấn/giờ và lò dầu tải nhiệt công suất 02 Mcal/giờ dùng chung 01 bể lắng.
- + Công nghệ xử lý
- * Đối với lò hơi 15 tấn/giờ và lò hơi 1,5 tấn/giờ dự phòng:



- * Đối với lò hơi 07 tấn/giờ và lò gia nhiệt



- Các biện pháp, xử lý bụi khác:

+ Trồng cây xanh trong phạm vi Cơ sở, diện tích cây xanh đã trồng là

21.641m².

+ Lắp đặt hệ thống thông gió, làm mát cho nhà xưởng tại Nhà máy may bao gồm: 06 quạt mái, 14 quạt thông gió và 05 máy phun sương.

+ Lắp đặt 10 quạt lớn để thông thoáng nhà xưởng tại Nhà máy dệt nhuộm.

+ Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

+ Lắp đặt hệ thống quạt hút tại khu vực nhà bếp.

3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

3.1. Đối với bụi, khí thải

- Cơ sở sẽ vận hành hoạt động lò hơi 07 tấn/giờ, lò dầu tải nhiệt và trường hợp lò hơi gặp sự cố, Chủ cơ sở sẽ sử dụng 01 lò hơi dự phòng (1,5 tấn/giờ) để cung cấp hơi cho hoạt động sản xuất.

- Tại khu vực nhà máy Sợi nếu hệ thống điều không, hệ thống lọc bụi trung tâm gặp sự cố, Chủ Cơ sở sẽ cho ngừng hoạt động của Nhà máy để sửa chữa và Nhà máy chỉ hoạt động trở lại khi hệ thống hoạt động ổn định.

3.2. Sự cố lò hơi

3.2.1. Lò hơi bị cạn nước nghiêm trọng:

- Cắt chuông báo,

- Kiểm tra ống thủy xem ống thủy có bị chảy nước không, sau đó tiến hành “gọi nước” theo quy trình sau:

+ Đóng van hơi ống thủy;

+ Mở van xả đáy ống thủy để thông rửa đường nước;

+ Đóng van xả ống thủy, mở lại van đường hơi;

+ Nếu thấy nước lấp ló ở mặt đáy ống thủy là còn có khả năng cung cấp nước cho lò hơi.

Công nhân vận hành lò sẽ tiếp tục thao tác như sau:

- Tắt ngay quạt gió, đóng các cửa điều tiết gió, khói.

- Gạt công tắc bơm sang phía điều chỉnh bằng tay, ấn nút chạy bơm cấp nước vào lò từ từ đến mức 1/3 ống thủy (tối thiểu) chú ý nghe và theo dõi xem có hiện tượng gì khác thường, mức nước có tăng không nếu ổn định thì sau 5 phút bơm nước từ từ đến mức trung bình (1/2 ống thủy) và cho lò làm việc bình thường.

+ Nếu “gọi nước” 02 lần mà không thấy nước lấp ló ở đáy ống thủy thì nhanh chóng dừng lò sự cố ngay lập tức. Tuyệt đối không được cấp nước vào lò, trình tự thao tác như sau:

- Ngừng cấp nhiên liệu khẩn cấp.

- Tắt ngay quạt gió, đóng các cửa điều tiết gió.

- Đóng van hơi chính, nếu áp suất lên cao thì có thể kênh van an toàn để xả bớt hơi ra ngoài để giảm áp suất.

- Sau 20 phút tắt quạt khói (quạt hút), đóng cửa điều tiết khói để lò nguội từ từ.

3.2.2. Lò đầy nước nghiêm trọng:

- Cắt chuông

- Thông rửa ống thủy theo quy trình vận hành hoặc kiểm tra bằng cách sau đây:

- Đóng van nước của ống thủy.

- Mở van xả ống thủy, xả hết nước trong ống thủy rồi đóng lại, mở lại van đường nước.

- Nếu thấy nước vẫn ngập ống thủy thì trình tự thao tác như sau:
- Gạt công tắc bơm sang phía điều chỉnh bằng tay để tắt bơm và đóng chặt van cấp nước vào lò lại.

- Tiến hành xả đáy lò theo quy trình vận hành lò như đã nói ở trên, xả đến mức 2/3 ống thủy (mức tối đa) thì ngừng. Tiếp tục quan sát sau 03 phút, xả tiếp cho đến mức trung bình rồi ngừng hẳn.

- Đóng van hơi chính, kênh van an toàn để xả hơi ra ngoài.
- Khi xử lý sự cố nên giảm bớt chế độ cháy trong buồng đốt đến khi ổn định, mở van hơi chính cấp cho sản xuất cho lò vận hành bình thường.

3.2.3. Thùng hoặc nổ ống sinh hơi:

- Ngừng lò sự cố.
- Nếu ống sinh hơi bị vỡ quá to lượng nước cấp vào không bằng lượng nước thoát ra thì không cấp nước vào lò nữa.
- Nhanh chóng tìm biện pháp thay thế, sửa chữa để đưa lò vào sản xuất

3.2.4. Xì hơi ở các bộ phận chịu áp lực

- Nếu các van, bích xì hở nhẹ thì chú ý theo dõi đến kỳ sửa chữa gần nhất thay thế và sửa chữa. Nếu xì to thì hạ áp suất xuống $P = 0 \text{ kG/cm}^2$.
- Nếu xì hở các bộ phận áp lực thì phải ngừng lò sự cố để khắc phục.

3.2.5. Hỏng ống thủy và áp kế:

- Nếu hỏng nặng ống thủy, áp kế không có cái thay thì cho dừng lò bình thường.
- Nếu áp kế bị vỡ tung mặt kính ra. Kim áp kế bị rung động nhiều, biên độ rung động lớn hơn $0,5 \text{ kG/cm}^2$, chỉ không chính xác hoặc trở về 0 khi không có áp suất thì phải thay mới. Trình tự thao tác như sau:
- Vận van ba ngã xả nước đọng trong áp kế ra.
- Khóa hơi ra áp kế thay cái mới vào.
- Hé mở van ba ngã sấy áp kế 05 phút, mở van ba ngã hết để cho áp kế làm việc trở lại.

- Gioăng tết xì hở mạch thì phải thay gioăng tết mới.
- Kính mờ hoặc nứt nhẹ thì đến kỳ tu sửa gần nhất sẽ thay thế.
- Siết lại các rắc- co của ống thủy cho đều tay, nếu kính bị vỡ thì phải ngừng lò thay kính hoặc ống thủy mới.

3.2.6. Cụm van cấp nước hỏng:

- Nếu cụm van hỏng nhẹ, nước rò ra ít thì cho lò làm việc đến kỳ sửa chữa gần nhất dưới 1 tháng. Nếu nước nóng trở lại bơm thì khi chạy bơm phải xả nước nóng ra trước.
- Trường hợp van hỏng nặng nước không vào lò được phải ngừng lò sự cố kịp thời thay thế sửa chữa.

3.2.7. Van xả đáy hỏng:

- Đóng thật chặt van, xem nước còn rò không, nếu nước còn rò thì dừng lò sự cố.
- Nếu van xả hỏng nặng thì đóng van chặn thay van xả.
- Nếu van bị tắc thì ngừng lò bình thường để sửa chữa.
- Trường hợp cụm van bị xì hở nhẹ thì phải theo dõi tình hình làm việc của van đến kỳ sửa chữa gần nhất nhưng không quá 1 tháng.

3.2.8. Sụt tường lò, rơi gạch chịu lửa, bảo ôn hỏng:

- Nếu tường lò, cuộn lò, bảo ôn bị hỏng nhẹ không làm lộ khung đỡ, ống nước xuống, ống góp thì vẫn tiếp tục chạy lò đến kỳ sửa chữa gần nhất phải tu sửa lại (nhưng lâu không quá 01 tháng).

- Nếu hỏng để lộ các khung đỡ, ống góp, ống nước xuống... thì phải ngừng lò sự cố để sửa chữa.

3.2.9. Các bơm nước bị hỏng:

Đối với bơm điện: báo ngay thợ điện đến sửa chữa.

3.2.10. Quạt bị hỏng:

- Cắt điện báo cho thợ điện đến sửa chữa.

- Kiểm tra hệ thống dẫn gió, khói.

- Kiểm tra cánh quạt, vỏ quạt, nếu bị cong vênh thì phải khắc phục.

- Kiểm tra các cửa điều tiết gió, khói đã mở hết chưa.

- Trường hợp quạt gió, quạt khói hư hỏng nặng không thể sửa chữa tức thời được thì ngừng lò bình thường để tiến hành sửa chữa.

3.3. Sự cố lò dầu tải nhiệt

Trường hợp mất tuần hoàn của bơm dầu, Chủ sở hữu tiến hành:

- Ngắt quạt đẩy và quạt hút

- Ngừng ngay việc cấp thêm nhiên liệu vào lò

- Trong trường hợp không thể xử lý nhanh được việc tuần hoàn dầu trở lại như mất điện, không có bơm dự phòng khi hỏng bơm thì cần cào hết lượng nhiên liệu đang cháy ra khỏi buồng đốt tránh gây cháy dầu và dàn ống tiếp nhiệt.

4. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

4.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải

Đối với lò hơi dự phòng 1,5 tấn/giờ, lò hơi 15 tấn/giờ không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022. Đối với lò hơi công suất 07 tấn/giờ và lò dầu tải nhiệt thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

- Thời gian bắt đầu: Quý III/2024

- Thời gian kết thúc: Quý I/2025

- Công suất cấp hơi tối đa của lò hơi 07 tấn/giờ: 07 tấn/giờ

- Công suất cấp hơi tối đa của lò dầu tải nhiệt: 02 Mcal/giờ

4.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải

* Kế hoạch thực hiện

Cơ sở phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định. Do đó, kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý bụi, khí thải như sau:

* Giai đoạn vận hành ổn định

2.2.1. Hệ thống xử lý khí thải

- Vị trí quan trắc:

+ Tại ống khói lò hơi 07tấn/giờ;

+ Tại ống khói lò dầu tải nhiệt.

- Thông số quan trắc: Bụi tổng, CO, SO₂, NO_x (tính theo NO₂), lưu lượng

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, C_{\max} , $K_p = 0,8$, $K_v = 0,8$).

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp (trường hợp bất khả kháng, phải thực hiện đo đạc vào ngày tiếp theo).

5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 46 /GPMT-UBND
ngày 10 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn phát sinh: chủ yếu từ các phương tiện giao thông ra vào Cơ sở; hoạt động sản xuất của Cơ sở bao gồm tại khu vực nhà máy sợi (các công đoạn sản xuất và xử lý bụi); nhà máy may, nhà máy dệt nhuộm; hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung có tọa độ VN-2000, KTT 107⁰, múi chiều 3⁰ như sau:

STT	Tọa độ VN-2.000 (KTT 107 ⁰ múi chiều 3 ⁰)	
	X (m)	Y (m)
I	Khu vực tổng thể của Cơ sở	
1	1.818.464,49	565.967,51
2	1.818.282,05	565.886,72
3	1.818.330,65	565.767,41
4	1.818.267,95	565.741,25
5	1.818.223,73	565.805,55
6	1.818.180,40	565.785,06
7	1.818.141,90	565.887,36
8	1.818.146,52	565.876,82
9	1.818.045,98	566.141,81
10	1.818.048,43	566.196,80
11	1.818.098,46	566.172,58
12	1.818.089,62	566.261,98
13	1.818.277,82	566.362,23
II	Khu vực nhà máy Sợi	
1	1.818.367,39	566.079,02
2	1.818.249,49	566.321,74
3	1.818.172,53	566.285,49
4	1.818.290,74	566.042,77
III	Hệ thống xử lý nước thải (tọa độ trung tâm)	
1	1.818.200,23	565.896,20

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
QCVN 26:2010/BTNMT			
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) QCVN 27:2010/BTNMT		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Khu vực sản xuất được bố trí cách ly với khu vực văn phòng;
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân: nút chống ồn,...
- Máy nén khí đặt trong phòng kín, riêng biệt để giảm thiểu tiếng ồn do máy gây ra;
- Máy thổi khí có lắp đặt bộ giảm thanh để hạn chế tiếng ồn;
- Trồng cây xanh để hạn chế lan truyền tiếng ồn;
- Cấm các phương tiện vận chuyển sử dụng còi hơi trong khuôn viên Cơ sở;
- Chân đế, bệ của máy móc, thiết bị được gia cố bằng bê tông, lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn và độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 46 /GPMT-UBND
ngày 10 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, cơ sở phát sinh các loại chất thải nguy hại sau:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (tấn/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	0,1135	16 01 06
2	Bao bì mềm thải	Rắn	0,0405	18 01 01
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	0,0155	18 02 01
4	Bao bì cứng nhựa	Rắn	0,01	18 01 03
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Rắn	61,462	12 06 05
6	Các loại dầu động cơ, hộp số bôi trơn thải khác	Lỏng	48,816	17 02 04
7	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	0,192	04 02 03
8	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	0,12	13 01 01
9	Bao bì kim loại cứng (đã chứa CTNH) thải	Rắn	3,68	18 01 02
10	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	53,51	17 06 01
	Tổng	-	167,9595	

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Khối lượng thực tế phát sinh trung bình khoảng: 146,581 tấn/năm bao gồm: thức ăn thừa khoảng 17,581 tấn/năm; chất thải từ hoạt động sinh hoạt của CBNV khoảng 129 tấn/năm.

1.3. Chất thải rắn thông thường phát sinh:

- Hoạt động sản xuất của từng Nhà máy sẽ phát sinh các chất thải rắn công nghiệp thông thường khác nhau, cụ thể thành phần khối lượng được trình bày ở bảng sau:

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Trạng thái	Mã CTRCNTT
1	Sản phẩm vô cơ bị loại bỏ từ quá trình sản xuất chưa qua sử dụng	tấn/năm	1.140,96	Rắn	19 03 03

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Trạng thái	Mã CTCRNTT
	(Bông, xơ phế phẩm thu hồi từ hệ thống hút và lọc bụi)				
2	Chất thải từ nguyên liệu Composit (vải vụn, chỉ, ...)	tấn/năm	397,44	Rắn	10 02 05
	Chất thải từ nguyên liệu Composit (Dây, nhãn vải, móc nhựa, dụng cụ bằng vải, ...)	tấn/năm	8,91		
3	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi, lò dầu	tấn/năm	143	Rắn	04 02 06
4	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ (lõi giấy quấn sợi, thùng giấy các tông)	tấn/năm	19,725	Rắn	18 01 05
Tổng cộng			1.690,31		

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH):

- Chất thải nguy hại được vận chuyển về lưu giữ tại kho chứa CTNH với diện tích 82,7m² nằm tại hướng Tây Nam Cơ sở, có gắn tên, biển cảnh báo; các ô chứa CTNH được phân cách riêng biệt, có bảng hướng dẫn từng loại chất thải. Kho có mái che, nền tráng xi măng chống thấm có biển báo chứa chất thải nguy hại phát sinh.

- Diện tích kho chứa: 82,7m².

- Các loại chất thải được quy định tại các vị trí riêng và lưu chứa trong các túi riêng biệt.

- Về xử lý lượng cặn lắng được nạo vét tại bể hấp thụ của hệ thống xử lý khí thải lò hơi (lò công suất 15 tấn/giờ; lò dự phòng công suất 1,5 tấn/giờ - trong trường hợp lò hoạt động) với tần suất nạo vét là 5 - 7 ngày/lần; lượng cặn lắng sau nạo vét được xử lý như sau:

+ Tại lò hơi 1,5 tấn/giờ, cặn lắng từ bể hấp thụ sau khi được nạo vét sẽ tập kết tại xe rửa (dung tích 90 lít) để ráo khô nước, sau đó đóng vào các bao với kích cỡ 30kg/bao và đưa về tập kết tại kho chứa CTNH.

+ Tại lò hơi 15 tấn/giờ, cặn lắng từ bể hấp thụ sau khi được nạo vét sẽ được tập kết tại khu vực sân bên cạnh bể hấp thụ để ráo khô nước. Sau đó đóng vào các bao với kích cỡ 30kg/bao và đưa về tập kết tại kho chứa CTNH.

- Đối với bùn thải của quá trình xử lý nước thải: bùn khô sau khi ép tách nước sẽ được tập kết tạm thời trên 03 máng sắt có dung tích 1,5m³ tại khu vực cạnh máy ép bùn, sau đó tiến hành đóng bao và vận chuyển về tập kết tại kho chứa CTNH. Tại khu vực có dán bảng chỉ rõ vị trí tập kết bùn thải tạm thời.

- Đối với CTNH Y tế: Được thu gom hàng ngày và lưu giữ, bảo quản trong thùng đựng chuyên dùng tại trạm y tế, sau đó đơn vị chức năng sẽ đến vận chuyển, xử lý trong ngày.

- Đối với các CTNH khác: sau khi thải bỏ đưa được về tập kết tại kho chứa

chất thải nguy hại.

- Cơ sở đã hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại bao gồm CTNH y tế và CTNH khác (hiện tại đang hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị (Hợp đồng số 07YT/2024/317/GPMT-BTNMT ngày 06/01/2024) để thu gom chất thải lây nhiễm; Công ty Cổ phần xử lý môi trường Nghệ An (Hợp đồng số 231118/HĐ-XLMTNA-DMH ngày 18/11/2023) để thu gom các chất thải khác).

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Cơ sở đã trang bị 60 thùng loại 30l đựng chất thải rắn thông thường tại các phân xưởng sản xuất.

- Bố trí tổng cộng 18 công nhân thực hiện vệ sinh, quét dọn thu gom chất thải rắn công nghiệp thông thường tại Cơ sở.

- Chất thải rắn thông thường phát sinh từ Cơ sở được thu gom và tập kết về nhà phân loại và khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 100m² nằm tại hướng Tây Nam Cơ sở.

- Tro xỉ, bụi tro và xỉ than (phát sinh trong trường hợp lò hơi 1,5 tấn/giờ hoạt động) được đóng bao, tập kết tại phía Đông của kho nhiên liệu lò hơi 15 tấn/giờ.

- Chủ cơ sở đã hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý chất thải rắn thông thường phát sinh và chuyển giao cho các đơn vị chức năng khi có nhu cầu. Hiện tại, Chủ cơ sở đang ký kết hợp đồng với các đơn vị sau:

+ Hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ môi trường Tiên Giang xanh (hợp đồng số 01/2024/HĐCT/MTTGX ngày 02/01/2024): thu gom, vận chuyển xử lý vải vụn.

+ Hợp đồng với công ty TNHH Dệt may Hưng Thịnh (hợp đồng số 1412/DMH-KD ngày 30/12/2023), công ty Cổ phần sản xuất sợi Phú An (hợp đồng số 1413/DMH-KD ngày 30/12/2023), công ty TNHH Thương mại Cửu Long (hợp đồng số 1414/DMH-KD ngày 30/12/2023) công ty TNHH Dệt sợi Hưng Long Phú (hợp đồng số 1415/DMH-KD ngày 30/12/2023): bán bông, sơ phế.

+ Hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Huế (Hợp đồng số 06.HĐDV.NSH/2024/CTCNTT ngày 02/01/2024): thu gom, vận chuyển xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường còn lại.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Cơ sở ban hành quy định quản lý chất thải với mã hiệu KMH: KT-QĐ-15, ngày hiệu lực: 01/8/2022. Trong đó, Cơ sở có yêu cầu các CBCNV tại Cơ sở thực hiện phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn theo hướng dẫn của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, cụ thể: CTR sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 04 nhóm sau: nhóm tái chế, tái sử dụng (giấy các loại, nhựa các loại, kim loại các loại, thủy tinh các loại); nhóm chất thải thực phẩm; nhóm chất thải nguy hại (pin, ắc quy, bóng đèn huỳnh quang, thiết bị điện tử hỏng, các loại chất thải nguy hại khác); nhóm chất thải còn lại (không bao gồm chất thải xây dựng và các chết động vật nuôi). Trong đó nhóm chất thải nguy hại (pin, ắc quy, bóng đèn huỳnh quang, thiết bị điện tử hỏng, các loại chất thải nguy hại khác) được đưa về thu gom chung và lưu trữ chung với các loại chất thải nguy hại khác tại kho chứa

chất thải nguy hại.

Công tác thu gom, vận chuyển như sau:

+ Đối với các tổ, bộ phận của các nhà máy, xí nghiệp: CBCNV tự thu gom vào các sọt rác và tổ vệ sinh thu gom từ các sọt rác đó và vận chuyển về bãi rác của Cơ sở hàng ngày.

+ Đối với văn phòng cơ sở: các phòng ban tự thu gom vào các sọt rác rồi đổ vào thùng rác chung của khối văn phòng để công nhân vệ sinh thu gom, vận chuyển tập trung về bãi rác của Cơ sở.

+ Đối với ban Đời sống: Thực phẩm hư hỏng, thức ăn dư thừa, dầu ăn phải thu gom vào các thùng chứa có nắp đậy, để tránh phát tán mùi và tập trung ruồi, muỗi gây ô nhiễm, bệnh tật. Nghiêm cấm việc đổ các loại chất thải này theo dòng thải tại các mương dẫn nước.

+ Đối với rác thải trong nhà tắm, nhà vệ sinh có quy định như sau:

Thải bỏ đúng nơi quy định của đơn vị, không vứt bỏ bừa bãi trên sàn nhà tắm. Phải được đựng trong túi nilon màu đen. Khi túi đầy được 2/3 thể tích, nhân viên vệ sinh đi thu gom có trách nhiệm buộc kín miệng túi. Khi chuyển đến bãi rác của Cơ sở, phải để đúng nơi quy định theo hướng dẫn của đơn vị quản lý bãi rác.

* Đối với chất thải rắn sinh hoạt (ngoại trừ thức ăn thừa, dầu mỡ từ bể tách dầu mỡ):

- Tại các xưởng sản xuất: Chủ cơ sở đã bố trí khoảng 50 thùng rác loại 20l.

- Trên khuôn viên cơ sở, dọc các tuyến đường đi: Chủ cơ sở bố trí khoảng 10 thùng rác loại 120l.

- Bố trí tổ VSCN gồm tổng cộng 18 công nhân thực hiện vệ sinh, quét dọn thu gom, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ Cơ sở sau khi phân loại, được thu gom và tập kết tại xuống rác có thể tích 9m³ ở nhà phân loại và khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 100m² nằm tại hướng Tây Nam cơ sở.

- Chủ cơ sở đã hợp đồng với đơn vị có chức năng tại địa phương vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt (ngoại trừ thức ăn thừa, dầu mỡ từ bể tách dầu mỡ) phát sinh. (Hợp đồng số 1607/2024/HĐKT với Công ty TNHH MTV XD, TM và DV Thiên Minh ngày 16/07/2024).

* Đối với thức ăn thừa và dầu mỡ từ bể tách dầu mỡ:

- Tại khu vực nhà ăn:

Dầu mỡ từ khu vực nhà ăn sau khi qua bể tách dầu mỡ, được thu gom về chung cùng thức ăn thừa. Chủ cơ sở đã bố trí khoảng 04 thùng đựng thức ăn thừa và dầu mỡ từ bể tách dầu mỡ có nắp đậy bằng nhựa, dung tích 220 lít.

- Chủ cơ sở đã hợp đồng với ông Nguyễn Văn Thừa và bà Nguyễn Thị Yến Nhi thu gom, vận chuyển thức ăn thừa, dầu mỡ từ bể tách dầu mỡ ngay sau khi bữa ca kết thúc. (Hợp đồng số 01/BDS-HĐ ngày 28/12/2023 và Hợp đồng số 02/BDS-HĐ ngày 28/12/2023).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Sự cố cháy nổ: Chủ cơ sở trang bị thiết bị báo cháy tự động tại các nhà xưởng sản xuất; trang bị phương tiện PCCC, trạm bơm nước cứu hỏa và lập sơ

đề phương án PCCC.

Cơ sở đã trang bị thiết bị báo cháy tự động tại các nhà xưởng sản xuất; trang bị phương tiện PCCC, trạm bơm nước cứu hỏa và lập sơ đồ phương án PCCC. Trang thiết bị PCCC của Cơ sở bao gồm:

STT	Phương tiện PCCC tại chỗ	ĐVT	Số lượng
1.	Bình bột chữa cháy ABC (04 kg và 08 kg)	Bình	21
2.	Bình CO ₂ chữa cháy (03 kg và 05 kg)	Bình	471
3.	Hệ thống chữa cháy tự động Nhà máy may 3	Hệ thống	01
4.	Bình ABC chữa cháy (35 kg xe đẩy)	Bình	07
5.	Hạng nước chữa cháy vách tường	Hạng	06
6.	Hạng nước ngoài nhà (loại 02 cửa)	Hạng	04
7.	Hệ thống báo cháy tự động (lắp đặt toàn bộ cơ sở)	Hệ thống	01
8.	Máy bơm chữa cháy (điện và xăng dầu)	Máy	02

- Sự cố hóa chất:

+ Bố trí kho chứa hóa chất;

+ Xây dựng phương án ứng phó sự cố hóa chất và được Sở Công Thương xác nhận tại Văn bản số 742/XN-SCT ngày 20/5/2016;

+ Trang cấp trang thiết bị phương tiện sử dụng ứng phó sự cố hóa chất như sau:

STT	Thiết bị, phương tiện	ĐVT	Số lượng	Đặc trưng kỹ thuật	Nơi bố trí thiết bị, phương tiện
1	Bình chữa cháy	Bình	01	MFZ24	Cửa ra vào kho
2	Thùng chứa cát	Thùng	01	Cát khô	Cửa ra vào kho
3	Xẻng	Cái	01	Cán tre sơn đỏ	Cửa ra vào kho
4	Xô	Cái	05	10 lít	Cửa ra vào kho
5	Mặt nạ phòng độc	Cái	03		Tủ thiết bị ứng cứu
6	Găng tay cao su	Đôi	03		Tủ thiết bị ứng cứu
7	Ủng cao su	Đôi	03		Tủ thiết bị ứng cứu
8	Tủ thuốc cấp cứu	Tủ	01		Tủ thiết bị ứng cứu
9	Bồn rửa mắt khăn cấp	Bồn	01		Cửa ra vào kho

- Sự cố về vệ sinh an toàn, thực phẩm

+ Lựa chọn nguyên liệu đầu vào có nguồn gốc rõ ràng, kiểm tra chặt chẽ;

+ Sử dụng găng tay trong quá trình chế biến thức ăn;

+ Tổ chức ăn uống hợp vệ sinh và được kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm thường xuyên;

+ Định kỳ 01 tháng/lần kiểm tra các thiết bị làm lạnh, duy trì nhiệt độ trong việc bảo quản nguyên liệu và thành phẩm;

+ Vệ sinh khu vực bếp, nhà ăn hằng ngày, thu gom chất thải đúng nơi quy định, thu gom xử lý hằng ngày;

+ Tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm, các bệnh truyền nhiễm, khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 46 /GPMT-UBND
ngày 10 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Công ty Cổ phần Dệt May Huế chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Thực hiện đúng các nội dung cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.